

品号	品名 (500 ml)
HM423	B: 板蓝根
HM422	B: 白芍
HM437	B: 薄荷
HM404	C: 川牛膝
HM429	C: 柴胡
HM433	C: 苍术
HM402	C: 苍耳子
HM403	C: 赤芍
HM407	D: 丹参
HM424	D: 党参
HM410	F: 法半夏
HM435	F: 防风
HM414	G: 枸杞子
HM406	G: 桂枝
HM436	G: 瓜蒌子
HM409	G: 葛根
HM418	G: 钩藤
HM428	H: 黄芩
HM420	H: 黄芪
HM400	J: 菊花
HM415	L: 芦根
HM421	L: 连翘
HM408	M: 毛冬青
HM416	M: 麦冬
HM413	N: 女真子
HM432	P: 枇杷叶
HM427	P: 蒲公英
HM419	S: 桑叶
HM430	S: 生地
HM411	T: 兔丝子
HM405	T: 土茯苓
HM425	T: 天花粉
HM401	X: 仙鹤草
HM412	X: 夏枯草
HM431	X: 续断
HM434	X: 香附
HM426	Y: 夜交藤
HM417	Y: 益母草